



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - Thành phố Hải Dương

Điện thoại: 0320.3853496; 3844876 - Fax: 0320.3858606 - Email: info@vietpump.com - Website: www.hpmc.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2014

Mẫu số B01a - DN: Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B02a - DN: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Mẫu số B03a - DN: Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B09a - DN: Thuyết minh báo cáo tài chính

(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Nơi nhận: **Lưu phòng TCKT**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng VN

Tài sản	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		142.257.330.821	152.689.322.566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.759.822.843	21.771.808.130
1. Tiền	111	V.01	2.759.822.843	16.271.808.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		57.685.049.858	59.095.086.014
1. Phải thu của khách hàng	131		53.033.652.081	61.340.316.972
2. Trả trước cho người bán	132		12.122.182.226	6.861.950.350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	356.318.541	169.071.230
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.827.102.990)	(9.276.252.538)
IV. Hàng tồn kho	140		73.132.586.516	70.608.064.842
1. Hàng tồn kho	141	V.04	74.054.621.116	71.530.099.442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(922.034.600)	(922.034.600)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.679.871.604	1.214.363.580
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		332.535.128	310.705.774
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
2. Các khoản khác phải thu của Nhà nước	154	V.05	1.350.852.490	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.996.483.986	903.657.806
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		62.347.296.110	64.230.314.561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
II. Tài sản cố định	220		61.522.118.340	63.125.554.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	59.249.143.856	60.843.426.569
Nguyên giá	222		100.315.687.214	100.155.187.214
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.066.543.358)	(39.311.760.645)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.002.047.179	2.042.800.220
Nguyên giá	228		3.038.689.253	3.038.689.253
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.036.642.074)	(995.889.033)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	270.927.305	239.327.305
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		825.177.770	1.104.760.467
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	790.821.770	1.001.692.285
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	34.356.000	103.068.182
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng công tài sản (270=100+200)	270		204.604.626.931	216.919.637.127

Nguồn vốn	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		151.467.746.428	159.964.238.122
I. Nợ ngắn hạn	310		139.158.655.519	124.196.965.395
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	40.510.413.542	49.347.903.599
2. Phải trả cho người bán	312		24.348.374.989	9.563.858.526
3. Người mua trả tiền trước	313		56.382.330.683	44.137.698.878
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	975.345.244	1.969.525.428
5. Phải trả người lao động	315		4.965.753.443	8.472.353.227
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.045.787.155	3.670.495.385
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ Hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	365.661.210	231.006.849
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		7.290.102.646	6.407.706.896
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		274.886.607	396.416.607
	330		12.309.090.909	35.767.272.727
II. Nợ dài hạn			0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		600.000.000	600.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		11.709.090.909	35.167.272.727
	400		53.136.880.503	56.955.399.005
B. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	52.996.298.405	56.499.906.907
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.586.800.000	27.586.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.121.612.131	4.121.612.131
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.105.505.854	11.105.505.854
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		650.000.000	650.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.532.380.420	13.035.988.922
10.1. Lợi nhuận năm trước			7.049.916.740	4.494.265.742
10.2. Lợi nhuận năm nay			2.482.463.680	8.541.723.180
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
	430		140.582.098	455.492.098
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	432		140.582.098	455.492.098
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng công nguồn vốn (440=300+400)	440		204.604.626.931	216.919.637.127

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Thủy

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 14 tháng 04 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CỔ PHẦN

CHẾ TẠO BOM

HẢI DƯƠNG

Nguyễn Trọng Nam



CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Số 37 Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương

Tel: 0320 3844876, Fax: 03203858606, Email: info@vietpump.com.vn, Website: www.hpmc.com.vn

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 31/03	
			Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và CCDV		VI.25	54.584.113.916	46.854.406.626
2. Các khoản giảm trừ		VI.26	45.936.927	24.825.000
3. DT thuần về bán hàng và CCDV		VI.27	54.538.176.989	46.829.581.626
4. Giá vốn hàng bán		VI.28	42.121.814.309	35.818.162.455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV			12.416.362.680	11.011.419.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính		VI.29	68.396.314	64.186.506
7. Chi phí hoạt động tài chính		VI.30	764.707.785	845.007.784
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả</i>			624.097.075	730.824.404
8. Chi phí bán hàng		VI.31	5.399.465.129	2.995.817.083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		VI.32	3.133.031.723	4.326.389.532
10. Lợi nhuận từ hoạt động SXKD			3.187.554.357	2.908.391.278
11. Thu nhập khác			0	0
12. Chi phí khác			4.908.614	11.364.000
13. Lợi nhuận khác			(4.908.614)	(11.364.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			3.182.645.743	2.897.027.278
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			700.182.063	724.256.820
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN			2.482.463.680	2.172.770.458
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			900	788
19. Thu nhập trên mỗi cổ phiếu			500	500

Hải Dương, ngày 14 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Thủy

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Bùi Thị Lệ Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM
HẢI DƯƠNG



Nguyễn Trọng Nam



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 31/03	
			Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		54.223.822.750	66.756.271.818
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hoá & dịch vụ	02		(35.334.408.925)	(46.755.457.475)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.427.847.306)	(8.737.596.476)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(383.805.631)	(695.014.866)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(700.468.562)	(626.879.968)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		775.294.592	1.813.143.570
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.225.554.243)	(3.763.635.963)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động SXKD	20		(72.967.325)	7.990.830.640
II - Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH #	21		(192.100.000)	(2.408.728.615)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ & các TSDH #	22			
3. Tiền chi cho vay, mua sắm các CC nợ của ĐV #	23			(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV #	24		500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.396.314	64.186.506
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		376.296.314	(3.344.542.109)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ p.hành CP, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.280.539.219	14.203.960.050
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19.165.044.095)	(19.457.845.310)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.430.809.400)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.315.314.276)	(5.253.885.260)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(14.011.985.287)	(607.596.729)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.771.808.130	15.958.240.452
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	7.759.822.843	15.350.643.723

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Thủy

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 14 tháng 04 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM
HẢI DƯƠNG

Nguyễn Trọng Nam



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công và lắp đặt

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, XNK các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp, tuốc bin nước, các sản phẩm cơ khí. Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty; xây lắp, sửa chữa các công trình cấp thoát nước các hệ thống máy bơm, van và các sản phẩm khác của công ty; chế tạo, cung ứng vật tư, thiết bị và lắp đặt các công trình điện hạ thế.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01/2014 kết thúc 31/12/2014

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006, quyết định số 244/2009/QĐ-BTC ngày 31/12/2009, Luật kế toán 2003, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Cam kết tuân thủ, thực hiện đúng theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi NH, tiền đang chuyển gồm:

+ Nguyên tắc xác định khoản tiền tương đương. Nguyên tắc giá thực tế, đích danh

+ Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do NH Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tại các thời điểm kết thúc niên độ, kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc, giá gốc hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua đối với hàng mua ngoài, chi phí sản xuất đối với hàng tự chế và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với bán thành phẩm dở dang cuối kỳ: Được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu chính.

2.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền trong kỳ hạch toán

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên tắc giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty sử dụng tính khấu hao theo đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong 01 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

* Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc hơn 01 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu:

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không thu hồi được tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo Phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thu khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo.

+ *Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"*

+ *Có thời gian thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.*

+ *Có thời gian thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 1 chu kỳ sản xuất được phân loại là tài sản dài hạn.*

6.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo.

+ *Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"*

+ *Có thời gian thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.*

+ *Có thời gian thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 1 chu kỳ sản xuất được phân loại là tài sản dài hạn.*

6.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6.5. Phương pháp ghi nhận lập dự phòng bảo hành sản phẩm.

Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập trên cơ sở các Hợp đồng đang thực thi, trong thời gian bảo hành sản phẩm, giá trị lập dự phòng bảo hành không quá 5% giá trị Hợp đồng.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác.

7.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc đầu tư TSCĐ được tính thẳng vào giá trị công trình, tài sản, bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng trong giai đoạn mà quá trình đầu tư gián đoạn.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi việc đầu tư hoàn thành hoặc đưa vào sử dụng.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được thì phải giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

7.2. Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

Trong kỳ, chi phí đi vay để phục vụ sản xuất kinh doanh được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ sản xuất ấy.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào tài sản cố định đang được đầu tư, nâng cấp, cải tạo đó.

8.2. Chi phí khác

Các chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào tài sản cố định đang được đầu tư, nâng cấp, cải tạo đó.

8.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh 1 lần quá lớn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại trên cơ sở Hợp đồng, các cam kết ràng buộc.

Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, từ đó một ước tính đáng tin cậy cho các nghĩa vụ nợ được đưa ra đảm bảo.

10.2. Phương pháp ghi nhận

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trên nguyên tắc mệnh giá vốn đầu tư cổ phần và thặng dư cổ phần.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

12.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá và các dịch vụ cung cấp đã được chuyển giao cho người mua.*
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát, cũng như việc hoàn tất bàn giao các dịch vụ cung cấp.*
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch kinh tế đó.*
- + Xác định được các khoản chi phí liên quan đến giao dịch kinh tế.*

12.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận đồng thời thoả mãn 2 điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.*
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

1 - Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Tiền mặt	115.412.829	116.984.569
+ Tiền gửi ngân hàng	2.644.410.014	16.154.823.561
+ Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.500.000.000
<i>Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>5.500.000.000</i>
+ Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	7.759.822.843	21.771.808.130

2 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Phải thu nội bộ khác (lương BH)	312.760.941	118.987.530
+ Phải thu khác	43.557.600	50.083.700
<i>Phải thu khác - TK 1388</i>	<i>43.557.600</i>	<i>50.083.700</i>
<i>Phải trả khác - TK 338</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Cộng	356.318.541	169.071.230

3 - Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Nguyên liệu, vật liệu	19.035.964.885	26.418.676.311
+ Công cụ, dụng cụ	920.827.075	853.211.807
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.863.006.736	6.661.644.322
+ Thành phẩm	40.838.695.938	34.274.079.993
+ Hàng hoá	2.883.016.930	1.260.934.930
+ Hàng gửi đi bán	2.513.109.552	2.061.552.079
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(922.034.600)	(922.034.600)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	73.132.586.516	70.608.064.842

4 - Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Các khoản tạm ứng của người lao động	1.618.191.806	852.412.806
+ Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	378.292.180	51.245.000
Cộng	1.996.483.986	903.657.806

5 - Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Thuế GTGT được khấu trừ	1.350.852.490	0
	1.350.852.490	0

HA

6 - Tàng, giám tài sản cố định hữu hình

Chi tiết	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	Ghi chú
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>							
Số dư đầu kỳ	57.199.299.628	31.194.436.612	11.187.530.701	573.920.273	0	100.155.187.214	
+ Mua trong kỳ		160.500.000				160.500.000	
+ Đầu tư XDCB hoàn thành						0	
+ Tặng khác						0	
+ Thanh lý, nhượng bán						0	
+ Giảm khác						0	
Số dư cuối kỳ	57.199.299.628	31.354.936.612	11.187.530.701	573.920.273	0	100.315.687.214	
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>							
Số dư đầu kỳ	16.271.484.679	15.527.642.091	7.217.318.244	295.315.631	0	39.311.760.645	
Khấu hao trong kỳ	772.579.383	734.487.399	213.802.728	33.913.203		1.754.782.713	
Tăng khác							
Chuyển sang BDS đầu tư							
Thanh lý, nhượng bán							
+ Giảm khác						0	
Số dư cuối kỳ	17.044.064.062	16.262.129.490	7.431.120.972	329.228.834	0	41.066.543.358	
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</u>							
Tại ngày đầu kỳ	40.927.814.949	15.666.794.521	3.970.212.457	278.604.642	0	60.843.426.569	
Tại ngày cuối kỳ	40.155.235.566	15.092.807.122	3.756.409.729	244.691.439	0	59.249.143.856	
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng:	6.786.319.330	11.102.712.260	5.026.991.572	95.236.364	0	23.011.259.526	

7 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng	Ghi chú
<u>Nguyên giá TSCĐ vô hình</u>							
Số dư đầu kỳ	3.038.689.253	0	0	0	0	3.038.689.253	
+ Mua trong kỳ						0	
+ Tăng từ đầu tư XDCB						0	
+ Tăng do hợp nhất KD						0	
+ Thanh lý, nhượng bán						0	
Số dư cuối kỳ	3.038.689.253	0	0	0	0	3.038.689.253	
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>							
Số dư đầu kỳ	995.889.033	0	0	0	0	995.889.033	
+ Khấu hao trong kỳ	40.753.041					40.753.041	
+ Thanh lý, nhượng bán						0	
+ Giảm khác						0	
Số dư cuối kỳ	1.036.642.074	0	0	0	0	1.036.642.074	
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</u>							
+ Tại ngày đầu kỳ	2.042.800.220	0	0	0	0	2.042.800.220	
+ Tại ngày cuối kỳ	2.002.047.179	0	0	0	0	2.002.047.179	

8 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Chi tiết công trình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	+ Máy khoan CNC năm 2014 (HĐ 64/HĐKT-CTB)	11.400.000	0
	+ Máy tiện CNC năm 2014 (HĐ 1114 -TC/HĐKT)	20.200.000	0
	+ Nhà kho Xưởng Cơ khí	28.179.000	28.179.000
	+ Nhà nén khí xưởng Đúc	41.926.000	41.926.000
	+ Nhà thay đồ Xưởng Đúc CSII	78.313.791	78.313.791
	+ Phòng thử cân bằng động	36.861.000	36.861.000
	+ Bãi để xỉ lò sau xưởng Đúc	54.047.514	54.047.514
	Cộng	270.927.305	239.327.305

9 - Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Nhà ăn ca tạm của Công ty tại CS II	15.614.135	31.403.711
+ Nhà làm việc tạm khối văn phòng tại CS II	65.206.532	131.145.721
+ Nhà vệ sinh của khối văn phòng tạm tại CS II	18.350.927	36.908.044
+ Tài sản cố định chuyển đổi theo Thông tư 45/2013	135.916.566	163.012.479
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	555.733.611	639.222.330
Cộng	790.821.770	1.001.692.285

10 - Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Vay ngắn hạn NH công thương Hải Dương	10.054.042.034	18.807.149.357
+ Vay ngắn hạn NH Đầu tư và PT Hải Dương	4.277.411.776	1.480.150.300
+ Vay ngắn hạn NH TMCP VIB Hải Dương	4.626.644.525	8.135.303.554
+ Vay ngắn hạn Tổng Cty CP TBĐ Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Vay ngắn hạn Cty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Vay ngắn hạn của CB CNV Công ty	1.552.315.207	925.300.388
Cộng	40.510.413.542	49.347.903.599

11 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Thuế giá trị gia tăng tại HD	0	900.582.019
+ Thuế giá trị gia tăng tại Tp HCM	94.112.338	111.411.992
+ Thuế giá trị gia tăng tại Tp Hà Nội	59.482.643	17.972.812
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	700.182.063	700.468.562
+ Thuế thu nhập cá nhân	121.568.200	239.090.043
Cộng	975.345.244	1.969.525.428

12 - Chi phí phải trả		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	+ Lixăng của HĐ trợ giúp kỹ thuật AVK	3.070.875.500	3.070.875.500
	+ Lãi vay NH Công thương HD	0	79.407.962
	+ Lãi vay NH VIB Hải Dương	0	32.514.214
	+ Lãi vay NH CBCNV	0	27.000.000
	+ Lãi vay phải trả Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội (T1-T3/2014)	175.000.000	0
	+ Lãi vay phải trả Tổng Cty CP TBĐ VN (T1-T3/2014)	175.000.000	0
	+ Phí kiểm toán BCTC năm 2013	60.000.000	60.000.000
	+ Đại lý Phúc Hải - Nghệ An	84.167.840	67.461.690
	+ Đại lý Công ty CP Thiết bị & Lắp đặt bơm Hải Dương	379.366.868	179.934.290
	+ CKTT, thưởng doanh số bán hàng ĐL Trung Tính	4.734.500	0
	+ CKTT, thưởng doanh số bán hàng ĐL Quảng Trị	0	5.908.302
	+ CKTT, thưởng doanh số bán hàng ĐL VIHEM 1	33.584.311	46.515.473
	+ CKTT, thưởng doanh số bán hàng ĐL Điện cơ	23.040.818	100.877.954
	+ CKTT, thưởng doanh số bán hàng ĐL Thiết bị KT Hầm mỏ	12.744.591	0
	+ Tiền thuê văn phòng CN Công ty tại Hà Nội	27.272.727	0
Cộng		4.045.787.155	3.670.495.385

13 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	+ Tiền cược thuê gian hàng	65.600.000	65.600.000
	+ Tiền ký quỹ nhận được của khách hàng	130.460.000	0
	+ Kinh phí Công đoàn	71.888.500	69.593.630
	+ Phải trả khác - TK 1388	89.322.410	89.322.919
	- TK 3388	8.390.300	6.490.300
Cộng		365.661.210	231.006.849

14 - Doanh thu chưa thực hiện		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	+ GT hoàn thành CT trạm bơm Kinh Thanh	11.709.090.909	35.127.272.727
	+ GT cho thuê cửa hàng trả trước	0	40.000.000
Cộng		11.709.090.909	35.167.272.727

15 - Phải trả dài hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	+ Tiền ký quỹ của 02 HĐ đại lý	600.000.000	600.000.000
Cộng		600.000.000	600.000.000

16 - Nguồn kinh phí, quỹ khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.1. Nguồn kinh phí sự nghiệp		140.582.098	455.492.098
	+ Nguồn kinh phí sự nghiệp	2.400.000.000	2.400.000.000
	+ Chi sự nghiệp năm nay	(2.259.417.902)	(1.944.507.902)
16.2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản			
Cộng		140.582.098	455.492.098

Số: 343 /BC-CTB

Hải Dương, ngày 14 tháng 04 năm 2014

(Giải trình kết quả SXKD quý I năm 2014)

**GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2014**

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
Quý vị cổ đông của công ty CP Chế Tạo Bơm Hải Dương

Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương xin giải trình chi tiết kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2014 theo yêu cầu công bố thông tin tại Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 04/5/2012 của Bộ tài chính ban hành, cụ thể như sau:

STT	Các chỉ tiêu chi tiết	Quý I/2014	Quý I/2013	Chênh lệch (%)
1	Tổng doanh thu	54.606.573.303	46.893.768.132	16,45%
2	Tổng chi phí	51.423.927.560	43.996.740.854	16,88%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	3.182.645.743	2.897.027.278	9,86%
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	2.482.463.680	2.172.770.458	14,25%

Lợi nhuận quý I/2014 tăng hơn so với quý I/2013 bởi một số nguyên nhân cơ bản sau:

Trong nền kinh tế còn nhiều khó khăn của đất nước, Ban điều hành công ty đã rất cố gắng có các đổi sách phù hợp với thị trường, tiết kiệm chi phí, Công ty đã đạt kết quả kinh doanh tốt hơn kỳ kinh doanh trước. Cụ thể:

Doanh thu tăng trưởng 16,45% tương ứng giá trị tuyệt đối:	7,712 tỷ đồng
Chi phí tăng hơn lên 16,88% tương ứng giá trị tuyệt đối:	7,427 tỷ đồng.
Lợi nhuận trước thuế tăng 9,86% tương ứng giá trị tuyệt đối:	285,618 triệu đồng
Lợi nhuận sau thuế tăng 14,25% tương ứng giá trị tuyệt đối:	309,693 triệu đồng

Với mức độ tăng doanh thu, chi phí tương ứng như bảng tính so sánh ở trên, việc tăng lợi nhuận trước thuế cho Công ty trong thời gian sản xuất kinh doanh quý I/2014 là tất yếu và phù hợp.

Do thay đổi chính sách thuế theo Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013, từ ngày 01/1/2014 doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% thay vì thuế suất năm 2013 là 25%, vì thế lợi nhuận sau thuế tăng 14,25%.

Trên đây là giải trình chi tiết cho kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2014 của Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương.

Thay mặt Ban điều hành Công ty trân trọng giải trình và thông báo!

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Website Công ty: www.hpmc.com.vn
- Lưu Thư ký, TCHC

CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Nam